| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN<br>DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN<br>SAIGON GENERAL SERVICE<br>CORPORATION<br>(SAVICO)** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc<br>THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM<br>Independence - Freedom - Happiness<br>----------** |
| Số: 73/CV-SVC<br>No:……../CV-SVC | *TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2026*<br>*Ho Chi Minh city, day ….. month ….. year 2026* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
## *PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE*

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**
***To: Hochiminh Stock Exchange***

1. Tên tổ chức/*Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN/SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code: SVC*

- Địa chỉ/*Address: 220Bis Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM/ 220Bis Nguyen Huu Canh str, Thanh My Tay Ward, HCMC.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel: 028.38 213913* Fax: 028.38 213553

- E-mail: ir@savico.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính hợp nhất (soát xét) năm 2025 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (SAVICO)/ - *Consolidated financial statements (reviewed) 2025 of Saigon General Services Corporation.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2026 tại đường dẫn *https://www.savico.com.vn /This information was published on the company's website on March 31st, 2026 as in the link https://www.savico.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

***Tài liệu đính kèm/Attached documents:***
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/ *Documents on disclosed information.*

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
Cơ quan: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
Thời gian ký: 01.04.2026 11:30:50 +07:00

**Đại diện tổ chức**
***Organization representative***
Người được ủy quyền CBTT
*Person authorized to disclose information*
*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*
*(Signature, full name, position, and seal)*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

**Huỳnh Văn Trường**

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất
đã kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| THÔNG TIN VỀ CÔNG TY | 2 |
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 5 - 8 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 10 - 11 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 12 - 63 |

## THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 25 tháng 11 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 932.782.890.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| - Ông Ngô Đức Vũ | Chủ tịch | |
| - Ông Nguyễn Ngọc Châu | Phó Chủ tịch | |
| - Ông Hồ Việt Hà | Phó Chủ tịch | *Miễn nhiệm ngày 16/5/2025* |
| - Ông Nguyễn Hải Hà | Thành viên | *Bổ nhiệm ngày 16/5/2025* |
| - Ông Vũ Đình Độ | Thành viên | |
| - Ông Trần Quang Trường | Thành viên | |
| - Ông Trần Hải Anh | Thành viên | *Miễn nhiệm ngày 16/5/2025* |
| - Ông Ngô Văn Danh | Thành viên | |
| - Ông Nguyễn Văn Oánh | Thành viên độc lập | *Bổ nhiệm ngày 16/5/2025* |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| - Ông Nguyễn Hải Hà | Tổng Giám đốc | |
| - Ông Trần Hải Anh | Phó Tổng Giám đốc | *Miễn nhiệm ngày 11/9/2025* |
| - Ông Ngô Văn Danh | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Hồng Ánh | Phó Tổng Giám đốc | *Bổ nhiệm ngày 11/9/2025* |
| - Ông Nguyễn Thành Toại | Phó Tổng Giám đốc | *Bổ nhiệm ngày 11/9/2025* |
| - Ông Diệp Trần Bảo | Phó Tổng Giám đốc | *Bổ nhiệm ngày 11/9/2025* |

## BAN KIỂM SOÁT

| | | |
|---|---|---|
| - Bà Bùi Thị Như Quỳnh | Trưởng ban | |
| - Ông Ngô Hòa | Thành viên | |
| - Bà Lê Thị Huyền | Thành viên | *Miễn nhiệm ngày 16/5/2025* |
| - Bà Trần Thị Hà Thu | Thành viên | *Bổ nhiệm ngày 16/5/2025* |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Hải Hà - Tổng Giám đốc.

## TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại: 220 Bis Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
*Về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 63. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026*

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0301154821 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**Tổng Giám đốc**
**Nguyễn Hải Hà**

Tel.: +84 (0) 24 37833911
Fax: +84 (0) 24 37833914
www.bdo.vn

Floor 20, ICON4 Tower,
243A De La Thanh Street,
Lang Ward, Hanoi City,
Vietnam

Số: BC/BDO/2026.301

*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026*

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn*
*cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026 từ trang 05 đến trang 63, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**

| | |
|---|---|
| **Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc** | **Nguyễn Hương Giang - Kiểm toán viên** |
| Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2023-038-1 | Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 5118-2026-038-1 |

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

Đơn vị tính: VND

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **A -** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **6.271.904.013.540** | **4.886.457.647.358** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **836.115.284.318** | **877.792.221.167** |
| 1. | Tiền | 111 | | 554.224.561.145 | 523.219.181.861 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 281.890.723.173 | 354.573.039.306 |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **157.286.477.910** | **164.005.181.104** |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.2.3 | 28.274.992.543 | 28.274.992.543 |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | V.2.3 | (18.184.117.828) | (17.170.413.738) |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2.1 | 147.195.603.195 | 152.900.602.299 |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **3.357.194.178.532** | **2.098.640.882.372** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 1.303.135.981.627 | 771.237.917.253 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4.1 | 427.104.235.969 | 237.859.310.410 |
| 3. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.2.2 | 469.050.000.000 | 14.500.000.000 |
| 4. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5.1 | 1.170.331.654.220 | 1.087.123.367.646 |
| 5. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (12.427.693.284) | (12.079.712.937) |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | **V.6** | **1.721.866.016.782** | **1.674.164.636.972** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 1.723.379.528.314 | 1.677.129.379.474 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.513.511.532) | (2.964.742.502) |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **199.442.055.998** | **71.854.725.743** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7.1 | 46.277.420.347 | 24.211.392.234 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 143.538.733.877 | 34.169.610.406 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.16 | 9.625.901.774 | 13.473.723.103 |

Đơn vị tính: VND

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **B -** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **4.071.072.719.249** | **4.075.291.423.374** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **429.364.888.364** | **983.722.026.057** |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 6.250.000.000 | 6.250.000.000 |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | V.4.2 | 4.846.000.000 | 103.618.779.409 |
| 3. | Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5.2 | 420.103.920.190 | 875.688.278.474 |
| 4. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | (1.835.031.826) | (1.835.031.826) |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **1.735.059.606.138** | **1.142.580.668.401** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 1.494.897.304.994 | 946.401.220.161 |
| | *Nguyên giá* | *222* | | *2.197.316.326.162* | *1.683.166.389.766* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(702.419.021.168)* | *(736.765.169.605)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.11 | 67.222.608.696 | 12.534.792.965 |
| | *Nguyên giá* | *225* | | *69.065.258.707* | *14.351.114.987* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | *(1.842.650.011)* | *(1.816.322.022)* |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 172.939.692.448 | 183.644.655.275 |
| | *Nguyên giá* | *228* | | *205.575.190.879* | *212.849.911.814* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(32.635.498.431)* | *(29.205.256.539)* |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **230** | **V.10** | **713.878.072.233** | **726.261.996.196** |
| | Nguyên giá | 231 | | 1.089.604.840.717 | 1.067.361.388.909 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (375.726.768.484) | (341.099.392.713) |
| **IV.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **390.397.479.426** | **407.977.312.004** |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 72.490.000 | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12 | 390.324.989.426 | 407.977.312.004 |
| **V.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **379.166.837.139** | **448.075.603.755** |
| 1. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2.4 | 339.533.761.449 | 386.734.480.609 |
| 2. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2.5 | 39.917.579.924 | 60.717.579.924 |
| 3. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.2.5 | (1.284.504.234) | (376.456.778) |
| 4. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.2.1 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| **VI.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **423.205.835.949** | **366.673.816.961** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7.2 | 187.191.410.035 | 174.676.697.236 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 25.531.132.717 | 26.910.885.804 |
| 3. | Lợi thế thương mại | 269 | V.13 | 210.483.293.197 | 165.086.233.921 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **10.342.976.732.789** | **8.961.749.070.732** |

Đơn vị tính: VND

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **C -** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **7.495.513.367.921** | **6.591.661.344.545** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **4.623.506.664.887** | **4.030.332.568.737** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 1.059.974.370.602 | 444.524.576.353 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15.1 | 260.353.262.117 | 180.933.260.569 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17 | 218.229.671.512 | 75.198.592.065 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 219.227.240.401 | 178.660.659.551 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16.1 | 59.697.379.827 | 66.662.990.182 |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.18.1 | 49.868.623.308 | 35.938.175.625 |
| 7. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19.1 | 123.888.948.876 | 241.171.989.378 |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.20.1 | 2.621.538.607.159 | 2.795.262.694.888 |
| 9. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | 108.871.072 |
| 10. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 10.728.561.085 | 11.870.759.054 |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **2.872.006.703.034** | **2.561.328.775.808** |
| 1. | Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | 5.800.920.000 |
| 2. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.15.2 | 14.525.286.492 | 14.682.836.736 |
| 3. | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.16.2 | 14.783.592.921 | - |
| 4. | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.18.2 | 39.364.036.534 | 45.682.785.833 |
| 5. | Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19.2 | 699.045.285.245 | 1.227.524.195.178 |
| 6. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20.2 | 2.104.288.501.842 | 1.267.484.651.356 |
| 7. | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | 153.386.705 |

Đơn vị tính: VND

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **D -** | **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | **V.21** | **2.847.463.364.868** | **2.370.087.726.187** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **2.847.463.364.868** | **2.370.087.726.187** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 932.782.890.000 | 666.305.640.000 |
| - | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *932.782.890.000* | *666.305.640.000* |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 4.597.348.871 | 4.597.348.871 |
| 3. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 214.101.565.567 | 210.188.261.567 |
| 4. | Cổ phiếu quỹ | 415 | | (361.306.726) | (361.306.726) |
| 5. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 33.185.097.285 | 34.760.139.815 |
| 6. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 720.579.392.323 | 558.020.923.166 |
| - | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | *421a* | | *271.743.818.312* | *492.144.772.967* |
| - | *LNST chưa phân phối năm nay* | *421b* | | *448.835.574.011* | *65.876.150.198* |
| 7. | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 942.578.377.549 | 896.576.719.494 |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **10.342.976.732.789** | **8.961.749.070.732** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thái Sơn | Trần Thái Sơn | Nguyễn Hải Hà |

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 27.809.694.392.317 | 24.772.167.068.108 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 30.720.675.601 | 12.889.934.475 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **27.778.973.716.716** | **24.759.277.133.633** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 25.925.168.493.467 | 23.027.206.705.509 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **1.853.805.223.249** | **1.732.070.428.124** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 837.670.917.400 | 157.192.915.817 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 408.230.523.810 | 212.388.566.626 |
| *Trong đó: chi phí lãi vay* | *23* | | *307.978.038.424* | *173.475.897.115* |
| **8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết** | **24** | | **26.827.705.798** | **57.517.045.099** |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 1.047.063.087.286 | 926.929.842.032 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 684.212.575.083 | 608.864.953.733 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **578.797.660.267** | **198.597.026.649** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 115.619.792.307 | 74.285.776.288 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 21.134.946.457 | 11.257.514.691 |
| **14. Lợi nhuận khác** | **40** | | **94.484.845.850** | **63.028.261.597** |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **673.282.506.117** | **261.625.288.246** |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.10 | 173.957.581.979 | 44.718.705.289 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.11 | 781.723.059 | 10.285.666.621 |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **498.543.201.079** | **206.620.916.336** |
| **19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ** | **61** | | **448.835.574.011** | **100.211.052.199** |
| **20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát** | **62** | | **49.707.627.068** | **106.409.864.137** |
| **21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **VI.12** | **4.803** | **1.068** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thái Sơn | Trần Thái Sơn | Nguyễn Hải Hà |

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1.*** | ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***673.282.506.117*** | ***261.625.288.246*** |
| ***2.*** | ***Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại | 02 | | 224.398.112.084 | 170.755.382.156 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | | 737.719.191 | 3.489.493.594 |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (829.612.620.349) | (138.079.878.218) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | | 307.978.038.424 | 173.475.897.115 |
| - | Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| ***3.*** | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***376.783.755.468*** | ***471.266.182.893*** |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (143.251.359.065) | 216.894.975.790 |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (96.734.854.029) | (243.767.920.254) |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (41.525.008.896) | (188.330.986.110) |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (19.199.943.817) | (49.080.353.879) |
| - | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (244.487.774.143) | (156.815.734.441) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (60.926.576.546) | (37.572.744.917) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (3.044.347.099) | (3.191.027.478) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***(232.386.108.127)*** | ***9.402.391.604*** |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (542.575.326.608) | (216.857.959.906) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 107.562.791.488 | 73.978.792.714 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (2.696.681.660.410) | (647.221.577.203) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 2.433.721.940.817 | 378.311.535.855 |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (921.705.092.538) | (75.142.859.265) |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 899.868.703.753 | 70.400.000.000 |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 181.371.294.981 | 55.026.808.906 |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(538.437.348.517)*** | ***(361.505.258.899)*** |

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 4.912.000.000 | 319.700.500.000 |
| 2. | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | (1.895.000.000) | - |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | 19.301.536.273.415 | 16.739.628.558.859 |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (18.489.438.226.326) | (16.119.655.725.776) |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (4.556.742.294) | (2.280.724.164) |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (81.411.785.000) | (150.361.457.530) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***729.146.519.795*** | ***787.031.151.389*** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **(41.676.936.849)** | **434.928.284.094** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **877.792.221.167** | **442.863.937.073** |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **V.1** | **836.115.284.318** | **877.792.221.167** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thái Sơn | Trần Thái Sơn | Nguyễn Hải Hà |

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 25 tháng 11 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 932.782.890.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tasco Auto. Công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tasco (niêm yết trên sàn HNX với mã chứng khoán HUT).

### 2. Ngành nghề kinh doanh

***Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:***

- Dịch vụ thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: Đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

### 3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty thường không quá 12 tháng.

### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 20 công ty con trực tiếp và 41 công ty con gián tiếp, 2 công ty liên kết trực tiếp và 5 công ty liên kết gián tiếp (tại ngày 31/12/2024, Công ty có 23 công ty con trực tiếp và 36 công ty con gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp và 5 công ty liên kết gián tiếp). Chi tiết như sau:

| STT | Tên Công ty | Hoạt động chính | Địa chỉ | Tỷ lệ phần sở hữu 31/12/2025 | Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| ***Công ty con sở hữu trực tiếp*** | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 61A Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 52,87% | 53,18% |
| 2 | Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 510 Quốc Lộ 13, Khu phố 6, Phường Hiệp Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 57,35% | 57,35% |
| 3 | Công ty Cổ phần OtoS | Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin | 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 80,86% | 80,86% |
| 4 | Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Sơn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 99,90% | 99,90% |
| 5 | Công ty Cổ phần Savico Hà Nội | Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô | Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam | 70,00% | 70,00% |
| 6 | Công ty TNHH Toyota Giải Phóng | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Số 807 đường Giải Phóng, Phường Hoàng Mai, TP Hà Nội, Việt Nam | 100,00% | 100,00% |
| 7 | Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng | Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ bảo trì | 66 Võ Văn Tần, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam | 70,00% | 70,00% |
| 8 | Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà | Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng | Bãi Trẹm, đường Hoàng Sa, Phường Sơn Trà, TP Đà Nẵng, Việt Nam | 98,29% | 98,29% |
| 9 | Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Số 55/5, khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 92,55% | 95,00% |
| 10 | Công ty TNHH Toyota Cần Thơ | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | K2-0, đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Thuận, Phường Hưng Phú, TP Cần Thơ, Việt Nam | 64,00% | 64,00% |

| STT | Tên Công ty | Hoạt động chính | Địa chỉ | Tỷ lệ phần sở hữu 31/12/2025 | Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 274, đường 30/4, Phường Tân An, TP Cần Thơ, Việt Nam | 91,67% | 92,08% |
| 12 | Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Lô E1-1, đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Lợi, Phường Hưng Phú, TP Cần Thơ, Việt Nam | 99,00% | 99,00% |
| 13 | Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Số 07 Khu phố 6, Xã Bến Lức, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam | 60,00% | 60,00% |
| 14 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Lô C13, đường Hùng Vương, Khu liên hợp, Phường Bình Dương, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 83,66% | 94,00% |
| 15 | Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Số 200 Quốc lộ 20, tổ 3, Xã Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam | 57,00% | 57,00% |
| 16 | Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Savico Miền Nam | Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây dựng | 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 98,00% | 98,00% |
| 17 | Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 91, Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam | 70,00% | 70,00% |
| 18 | Công ty Cổ phần Ô tô New Energy | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 51,00% | 51,00% |
| 19 | Công ty TNHH Đầu tư Savico | Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng | 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Bến Thành, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 100,00% | 100,00% |

| STT | Tên Công ty | Hoạt động chính | Địa chỉ | Tỷ lệ phần sở hữu 31/12/2025 | Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco | Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ. | Tầng 9, Tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam | 70,59% | 70,59% |
| ***Công ty con sở hữu gián tiếp*** | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 39 Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 43,74% | 77,20% |
| 2 | Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Sài Gòn Ô tô Cần Thơ | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Lô 11C, Võ Nguyên Giáp, Phường Hưng Phú, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam | 49,05% | 92,78% |
| 3 | Công ty TNHH FX Auto | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | TK33/14 Nguyễn Cảnh Chân, Phường Cầu Ông Lãnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 29,81% | 57,26% |
| 4 | Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 69 Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 38,19% | 81,05% |
| 5 | Công ty TNHH Toyota Long Biên | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Việt Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam | 70,00% | 100,00% |
| 6 | Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Khu 14, Phường Thành Đông, TP Hải Phòng, Việt Nam | 35,70% | 51,00% |
| 7 | Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 86 Duy Tân, Phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng, Việt Nam | 35,70% | 51,00% |
| 8 | Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Lô OTM5 -19 Khu đô thị mới Long Vân, Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | 35,70% | 51,00% |
| 9 | Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Lô 02, Quốc lộ 1A, Thôn Quá Giáng, Phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng, Việt Nam | 38,50% | 55,00% |
| 10 | Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 278 Lê Duẩn, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | 35,70% | 100,00% |

| STT | Tên Công ty | Hoạt động chính | Địa chỉ | Tỷ lệ phần sở hữu 31/12/2025 | Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 377A Phan Đình Phùng, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam | 35,38% | 99,10% |
| 12 | Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 286 Phạm Hùng, Phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng, Việt Nam | 35,70% | 100,00% |
| 13 | Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Lô 01, Quốc lộ 1A, Thôn Quá Giáng, Phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng, Việt Nam | 56,00% | 80,00% |
| 14 | Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 220 đường Hùng Vương, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam | 65,80% | 99,00% |
| 15 | Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Số 96 Quốc lộ 22B, Khu phố Hiệp Hòa, Phường Thanh Điền, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam | 33,95% | 72,40% |
| 16 | Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 02 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam | 35,00% | 55,00% |
| 17 | Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 351A Hùng Vương, Phường Tam Kỳ, TP Đà Nẵng, Việt Nam | 35,00% | 100,00% |
| 18 | Công ty TNHH MTV dịch vụ thương mại đầu tư ô tô Kiên Giang | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Số 68 đường Võ Văn Kiệt, ấp Thạnh Bình, Xã Thạnh Lộc, Tỉnh An Giang, Việt Nam | 70,00% | 100,00% |
| 19 | Công ty TNHH Savico Kỷ nguyên mới | Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô | Cầu Kiều, Đại lộ Thiên Trường, Phường Mỹ Lộc, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam | 70,00% | 100,00% |
| 20 | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, Phường Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam | 63,72% | 91,03% |
| 21 | Công ty Cổ phần Carpla | Sản xuất và tư vấn lĩnh vực phần mềm và bán buôn xe cũ và phụ tùng | Tầng 25, tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam | 50,98% | 80,00% |
| 22 | Công ty Cổ phần G-Lynk | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Bồ Đề, TP Hà Nội, Việt Nam | 63,70% | 99,98% |

| STT | Tên Công ty | Hoạt động chính | Địa chỉ | Tỷ lệ phần sở hữu 31/12/2025 | Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Số 224 - 226 Quốc lộ 22B, khu phố Hiệp Trường, Phường Thanh Điền, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam | 25,43% | 58,14% |
| 24 | Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt | Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ | Số 188 Đường Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 65,00% | 65,00% |
| 25 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Lô 4/3, đường số 4, Khu Công nghiệp Phan Thiết 1, Phường Bình Thuận, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam | 39,99% | 71,00% |
| 26 | Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Lô 4/3 đường số 4, KCN Phan Thiết 1, Phường Bình Thuận, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam | 30,57% | 70,00% |
| 27 | Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Số 50 đường Hoàng Lê Kha, Khu phố 3, Phường Tân Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam | 65,00% | 100,00% |
| 28 | Công ty TNHH Giải pháp ô tô Việt Nam | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam | 100,00% | 100,00% |
| 29 | Công ty Cổ phần G-Lynk Hải Dương | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Đường An Định, Phường Thành Đông, TP Hải Phòng, Việt Nam | 26,78% | 75,00% |
| 30 | Công ty TNHH Truyền thông Carpla | Hoạt động viễn thông | Tầng 25, tòa nhà Tasco, đường Phạm Hùng, Lô HH2-2, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam | 50,98% | 100,00% |
| 31 | Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô | Tầng 25, tòa nhà Tasco, đường Phạm Hùng, Lô HH2-2, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam | 50,98% | 100,00% |
| 32 | Công ty TNHH Stargo | Cho thuê xe ô tô | 246 Trường Chinh, Phường Kim Liên, TP Hà Nội, Việt Nam | 68,50% | 100,00% |

| STT | Tên Công ty | Hoạt động chính | Địa chỉ | Tỷ lệ phần sở hữu 31/12/2025 | Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| 33 | Công ty TNHH VETC Digital | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính | Tầng 11, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam | 50,98% | 100,00% |
| 34 | Công ty TNHH Carpla Service Đông Nam Bộ | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô | 79/4 Đại lộ Bình Dương, Phường Bình Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 63,45% | 100,00% |
| 35 | Công ty TNHH G-Lynk Hà Nội | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Việt Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam | 63,70% | 100,00% |
| 36 | Công ty TNHH Một thành viên AG-25 | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 10/18 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang, Việt Nam | 64,00% | 100,00% |
| 37 | Công ty TNHH MTV Geely An Giang | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 10/18 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang, Việt Nam | 48,00% | 75,00% |
| 38 | Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 54 Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 54,08% | 86,00% |
| 39 | Công ty TNHH VETC RSA | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ | Tầng 14, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam | 50,98% | 100,00% |
| 40 | Công ty TNHH VETC Auto Parts | Buôn bán phụ tùng, phụ kiện ô tô | 220 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 50,98% | 100,00% |
| 41 | Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 02 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng, Việt Nam | 31,64% | 51,00% |
| ***Công ty liên kết trực tiếp*** | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 340-340A Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 39,81% | 47,00% |

| STT | Tên Công ty | Hoạt động chính | Địa chỉ | Tỷ lệ phần sở hữu 31/12/2025 | Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai | Kinh doanh bất động sản và giáo dục | Tầng 6, Tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam | 47,13% | 47,13% |
| ***Công ty liên kết gián tiếp*** | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Dana | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 56 Điện Biên Phủ, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam | 28,19% | 40,27% |
| 2 | Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Số 7 và Số 9 đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 17, Phường Việt Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam | 32,77% | 25,00% |
| 3 | Công ty TNHH Savico Quảng Nam | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Quốc lộ 1A, Thôn Vạn Long, Xã Chiên Đàn, TP Đà Nẵng, Việt Nam | 35,00% | 50,00% |
| 4 | Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Số 1670 Võ Văn Kiệt, Phường Bình Phú, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 10,64% | 22,50% |
| 5 | Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Thửa đất số 2339 + 2340, tờ bản đồ số 7, KDC lô số 8A, KĐT mới Nam sông Cần Thơ, Phường Cái Răng, TP Cần Thơ, Việt Nam | 40,10% | 43,75% |

**6. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của tập đoàn tại ngày 31/12/2025 là 5.338 người (tại ngày 31/12/2024 là 5.571 người).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các nguyên tắc phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

**1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất**

***Các công ty con***

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

***Lợi ích cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

***Mất quyền kiểm soát***

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty và các công ty con vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

***Lợi thế thương mại***

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch còn lại giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được. Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

***Các công ty liên kết***

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty và các công ty con được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty và các công ty con, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính…).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty và các công ty con phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

***Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất***

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

## 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng.

Đối với chứng khoán niêm yết, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán của ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Đối với chứng khoán chưa niêm yết, khoản dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ và được xác định bằng phần chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư và vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư theo tỷ lệ mà Công ty và các công ty con sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sau khi dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên hoặc đơn vị nhận đầu tư tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia thì dự phòng giảm giá đầu tư sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng đầu tư tài chính theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

***Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác***

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

## 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng***: Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty, Công ty con và người mua là đơn vị không cùng tập đoàn với Công ty và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- ***Phải thu khác***: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu gốc, lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh, phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,...).

***Theo dõi khoản phải thu***

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

***Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và Công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của dự án bất động sản bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, cải tạo đất và chi phí xây dựng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: tính theo phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản, xe ô tô, xe gắn máy và bình quân gia quyền đối với các khoản mục hàng tồn kho khác.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| Nhóm TSCĐ | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 40 năm |
| Máy móc thiết bị | 2 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 năm |
| Tài sản cố định khác | 3 - 13 năm |

## 7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 9 năm.

## 8. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư cho thuê

***Nguyên giá***

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

***Khấu hao***

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| Nhóm bất động sản đầu tư | Số năm |
|---|---|
| Quyền sử dụng đất | 18 – 50 năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 45 năm |

## 9. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các chính sách kế toán ở các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh cho quyền sử dụng đất thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển dự án đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hoá chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển dự án, hoặc phần của chi phí phát triển dự án được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

## 10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty và các công ty con ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty và các công ty con vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty và các công ty con không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

## 11. Nguyên tắc kế toán thuế

***a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

***Tài sản thuế TNDN hoãn lại***

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận - nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

***Thuế TNDN hoãn lại phải trả***

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

***Bù trừ***

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

***c) Các loại thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## 12. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

***Chi phí đất trả trước***

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng.

***Chi phí trả trước khác***

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa, thuê văn phòng,... và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

## 13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán:*** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- ***Phải trả khác***: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả gốc, lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh, phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,…).

***Theo dõi các khoản phải trả***

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

## 14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

## 15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

***Ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

***Chi phí đi vay được vốn hóa***

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay, phí kiểm toán, phí tham gia hội nghị, học tập, lãi hợp tác đầu tư,...

***Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả***

- *Phải trả tiền điện, nước, điện thoại, phí kiểm toán, phí tham gia hội nghị, học tập:* Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng kinh tế đã ký với nhà cung cấp.
- *Phải trả về tiền lương nghỉ phép*: Căn cứ Bảng theo dõi số ngày phép và đơn giá áp dụng.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau*: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

***Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả***

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

**18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản; Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

***a) Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng về thuế được ghi giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

***b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án phát hành đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu mua lại và giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

***c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

## 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm sửa chữa và bảo trì xe ô tô và xe gắn máy. Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

***Doanh thu cho thuê***

Doanh thu cho thuê tài sản trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

## 21. Doanh thu hoạt động tài chính

***Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay***

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

***Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán***

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

***Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia***

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia được xác lập. Cổ tức cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận được chia nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

## 22. Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

## 23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

## 24. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

## 25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng; chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí khuyến mại, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

## 26. Lãi trên cổ phiếu

Công ty và các công ty con trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

## 27. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con là bộ phận kinh doanh. Công ty và các công ty con hoạt động một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

## 28. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 11.586.149.485 | 12.507.475.443 |
| Tiền gửi ngân hàng | 542.638.121.660 | 510.703.865.558 |
| Tiền đang chuyển | 290.000 | 7.840.860 |
| **Cộng** | **554.224.561.145** | **523.219.181.861** |
| Các khoản tương đương tiền | 281.890.723.173 | 354.573.039.306 |
| **Cộng tiền và các khoản tương đương tiền** | **836.115.284.318** | **877.792.221.167** |

Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 1,8% đến 4,75% (tại ngày 31/12/2024 là từ 1,5% đến 4,8%).

Thông tin về các khoản tương đương tiền với giá trị 76.396.775.169 VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

### *2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

| *Ngắn hạn* | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm (*) | 147.195.603.195 | 152.900.602.299 |
| **Cộng** | **147.195.603.195** | **152.900.602.299** |

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,8%/năm đến 7,2%/năm (tại ngày 31/12/2024: 1,9%/năm đến 5,7%/năm). Thông tin về các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

| *Dài hạn* | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Trái phiếu dài hạn | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| **Cộng** | **1.000.000.000** | **1.000.000.000** |

Toàn bộ trái phiếu nắm giữ được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

### *2.2 Phải thu về cho vay ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Phải thu cho vay là bên thứ ba** | **459.000.000.000** | **7.500.000.000** |
| Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước (*) | - | 2.500.000.000 |
| Phải thu cho vay doanh nghiệp khác | 459.000.000.000 | - |
| Phải thu cho vay các cá nhân khác | - | 5.000.000.000 |
| **Phải thu cho vay ngắn hạn các bên liên quan** *(xem Thuyết minh số VII.2)* | **10.050.000.000** | **7.000.000.000** |
| **Cộng** | **469.050.000.000** | **14.500.000.000** |

(*) Đơn vị trở thành bên liên quan trong năm, do đó số dư tại ngày 31/12/2025 được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

### *2.3 Chứng khoán kinh doanh*

| | Số cuối năm | | | | Số đầu năm | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Số lượng | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| **Chứng khoán kinh doanh niêm yết** | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh | 1.350.000 | 13.500.000.000 | (8.910.000.000) | 4.590.000.000 | 1.350.000 | 13.500.000.000 | (8.259.545.455) | 5.130.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng | 771 | 2.052.543 | - | 7.710.000 | 771 | 2.052.543 | - | 7.864.200 |
| **Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết** | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước | 1.477.294 | 14.772.940.000 | (9.274.117.828) | (*) | 1.477.294 | 14.772.940.000 | (8.910.868.283) | (*) |
| **Cộng** | | **28.274.992.543** | **(18.184.117.828)** | | | **28.274.992.543** | **(17.170.413.738)** | |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

### *2.4 Đầu tư vào công ty liên kết*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá gốc | Giá trị hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn | - | - | 29.106.059.000 | 69.147.265.369 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu | 19.200.000.000 | 183.139.733.003 | 19.200.000.000 | 174.423.349.851 |
| Công ty Cổ phần Dana | 6.040.500.000 | 73.679.013.899 | 6.040.500.000 | 59.178.629.389 |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn | - | - | 3.600.000.000 | 983.636.413 |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội | 10.000.000.000 | 27.211.832.072 | 10.000.000.000 | 22.510.328.991 |
| Công ty TNHH Savico Quảng Nam | 6.500.000.000 | 6.035.131.895 | 6.500.000.000 | 6.198.902.819 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định | - | - | 8.750.000.000 | 15.800.757.612 |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | 13.500.000.000 | 10.793.248.927 | - | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ | - | (634.348.242) | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai | 37.703.000.000 | 39.309.149.895 | 37.703.000.000 | 38.491.610.165 |
| **Cộng** | **92.943.500.000** | **339.533.761.449** | **120.899.559.000** | **386.734.480.609** |

### 2.5 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương | 14.000.000.000 | - | 14.000.000.000 | - |
| Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu | 6.300.000.000 | - | 6.300.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh | 488.800.000 | (376.456.778) | 488.800.000 | (376.456.778) |
| Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long | 92.779.924 | - | 92.779.924 | - |
| Công ty Cổ phần Auto Online | 1.836.000.000 | - | 1.836.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Nền Tảng ETC | - | - | 38.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng | 15.000.000.000 | (908.047.456) | - | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Bình Thuận | 2.200.000.000 | - | - | - |
| **Cộng** | **39.917.579.924** | **(1.284.504.234)** | **60.717.579.924** | **(376.456.778)** |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Các khách hàng liên quan đến hoạt động kinh doanh xe | 1.133.983.691.264 | 621.242.003.332 |
| Các khách hàng liên quan đến hoạt động dịch vụ sửa chữa xe | 65.657.154.413 | 73.088.236.038 |
| Các khách hàng liên quan đến hoạt động cho thuê | 35.274.791.465 | 18.671.178.032 |
| Các khách hàng khác | 68.220.344.485 | 58.236.499.851 |
| **Cộng** | **1.303.135.981.627** | **771.237.917.253** |
| **Trong đó:** | | |
| **Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan** | **439.101.883.079** | **23.812.231.643** |

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

Thông tin về các khoản Phải thu ngắn hạn của khách hàng được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

### 4. Trả trước cho người bán

| *4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn* | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Trả trước tiền thuê đất | 80.937.814.965 | 90.428.673.529 |
| Trả trước tiền mua hàng hóa | 260.605.886.915 | 94.566.150.134 |
| Trả trước tiền xây dựng showroom | 44.028.396.823 | - |
| Các đối tượng khác | 41.532.137.266 | 52.864.486.747 |
| **Cộng** | **427.104.235.969** | **237.859.310.410** |

| *4.2 Trả trước cho người bán dài hạn* | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Trả trước tiền thuê đất | 4.846.000.000 | 103.618.779.409 |
| **Cộng** | **4.846.000.000** | **103.618.779.409** |
| **Trong đó:** | | |
| **Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan** | **226.848.616.708** | **83.535.685.232** |

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

## 5. Phải thu khác

### 5.1 *Phải thu khác ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Đặt cọc cho kinh doanh xe đã qua sử dụng thay cho khách hàng | 167.928.526.347 | 327.373.050.297 |
| Cổ tức phải thu | 28.200.000.000 | 28.200.000.000 |
| Khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp | 56.129.540.694 | 69.954.940.025 |
| Tạm ứng cho người lao động | 30.990.334.430 | 45.254.370.066 |
| Đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 86.627.093.722 | 20.186.580.826 |
| Đặt cọc cho đối tác đầu tư chứng khoán | - | 150.000.000.000 |
| Hợp đồng hợp tác đầu tư | 679.145.994.727 | 283.976.321.730 |
| Lãi phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư | 20.931.515.113 | 65.530.698.959 |
| Khoản phải thu tạm ứng chia cổ tức | - | 26.000.000.000 |
| Phải thu khác | 100.378.649.187 | 70.647.405.743 |
| **Cộng** | **1.170.331.654.220** | **1.087.123.367.646** |
| **Trong đó:** | | |
| **Phải thu khác ngắn hạn là bên liên quan** | **194.142.560.420** | **111.371.504.019** |

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

### 5.2 *Phải thu khác dài hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với các đối tác khác | 73.306.586.812 | 746.819.162.769 |
| Đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn | 334.420.499.623 | 121.916.804.058 |
| Các khoản phải thu dài hạn khác | 12.376.833.755 | 6.952.311.647 |
| **Cộng** | **420.103.920.190** | **875.688.278.474** |
| **Trong đó:** | | |
| **Phải thu khác dài hạn là bên liên quan** | **13.296.270.300** | **94.127.000.000** |

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

Thông tin về các khoản Phải thu khác được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

## 6. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 7.762.630.817 | - | 15.687.537.271 | - |
| Vật liệu và phụ tùng thay thế | 29.870.919.299 | - | 27.142.981.944 | (512.388.092) |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*) | 93.661.078.879 | - | 89.131.658.741 | - |
| Thành phẩm | 562.020.795 | - | 1.997.567.537 | (550.944.371) |
| Hàng hóa | 1.591.522.878.524 | (1.513.511.532) | 1.543.158.680.961 | (1.901.410.039) |
| Hàng gửi đi bán | - | - | 10.953.020 | - |
| **Cộng** | **1.723.379.528.314** | **(1.513.511.532)** | **1.677.129.379.474** | **(2.964.742.502)** |

***(*) Chi tiết số dư Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:***

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Dự án Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ | 69.535.685.349 | 69.392.022.711 |
| Dự án Khu nhà ở Tam Bình - Hiệp Bình Phước | 1.115.331.902 | 1.115.331.902 |
| Khác | 23.010.061.628 | 18.624.304.128 |
| **Cộng** | **93.661.078.879** | **89.131.658.741** |

Thông tin về Hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

***Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:***

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm | 2.964.742.502 | 2.432.049.373 |
| Tăng/Giảm do hợp nhất | (26.489.340) | 259.185.023 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | 538.806.440 | 1.418.561.104 |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | (1.963.548.070) | (1.145.052.999) |
| **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm** | **1.513.511.532** | **2.964.742.502** |

## 7. Chi phí trả trước

### *7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí thuê văn phòng và thuê nhà | 6.504.779.510 | 1.881.038.825 |
| Công cụ và dụng cụ | 14.036.766.349 | 8.094.746.057 |
| Chi phí thuê đất trả trước | - | 1.960.800.000 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 710.180.533 | 569.165.653 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 25.025.693.955 | 11.705.641.699 |
| **Cộng** | **46.277.420.347** | **24.211.392.234** |

### *7.2 Chi phí trả trước dài hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí cải tạo, sửa chữa, di dời tài sản | 9.218.454.896 | 25.873.459.868 |
| Chi phí thuê đất trả trước | 122.203.313.775 | 107.228.120.987 |
| Công cụ và dụng cụ | 20.100.825.713 | 16.145.342.668 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 35.668.815.651 | 25.429.773.713 |
| **Cộng** | **187.191.410.035** | **174.676.697.236** |

## 8. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **1.066.290.719.760** | **332.313.924.756** | **262.659.346.666** | **21.902.398.584** | **1.683.166.389.766** |
| Tăng/Giảm do hợp nhất kinh doanh | 169.794.678.488 | (37.610.492.926) | 104.136.526.012 | (5.572.962.393) | 230.747.749.181 |
| Phân loại lại | (714.204.218) | (1.082.347.993) | 1.312.698.749 | 483.853.462 | - |
| Mua sắm mới | 14.843.410.034 | 23.740.090.470 | 347.996.270.939 | 3.076.118.277 | 389.655.889.720 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản | 42.996.955.444 | 7.289.834.960 | - | 475.237.273 | 50.762.027.677 |
| Thanh lý, nhượng bán | (16.556.652.651) | (3.353.470.276) | (119.629.019.088) | (845.412.962) | (140.384.554.977) |
| Tăng/Giảm khác | (9.686.751.680) | (178.860.000) | (6.733.199.890) | (32.363.635) | (16.631.175.205) |
| **Số dư cuối năm** | **1.266.968.155.177** | **321.118.678.991** | **589.742.623.388** | **19.486.868.606** | **2.197.316.326.162** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **425.620.135.993** | **227.672.314.499** | **71.467.759.778** | **12.004.959.335** | **736.765.169.605** |
| Tăng/Giảm do hợp nhất kinh doanh | (105.438.660.950) | (27.078.396.963) | 688.675.221 | (1.483.868.657) | (133.312.251.349) |
| Khấu hao trong năm | 67.933.156.898 | 27.309.867.557 | 59.860.526.177 | 1.891.776.664 | 156.995.327.296 |
| Phân loại lại | 633.258.857 | (652.162.484) | (438.767.030) | 457.670.657 | - |
| Thanh lý, nhượng bán | (5.309.437.609) | (2.699.529.421) | (38.448.674.800) | (201.744.041) | (46.659.385.871) |
| Tăng/Giảm khác | (9.686.751.680) | (178.860.000) | (1.471.863.197) | (32.363.636) | (11.369.838.513) |
| **Số dư cuối năm** | **373.751.701.509** | **224.373.233.188** | **91.657.656.149** | **12.636.430.322** | **702.419.021.168** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **640.670.583.767** | **104.641.610.257** | **191.191.586.888** | **9.897.439.249** | **946.401.220.161** |
| **Số dư cuối năm** | **893.216.453.668** | **96.745.445.803** | **498.084.967.239** | **6.850.438.284** | **1.494.897.304.994** |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 224.836.871.684 VND

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 258.579.237.478 VND

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2025 là: 400.577.648.995 VND

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 408.812.645.802 VND

## 9. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn | Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **29.307.299.091** | **147.422.626.594** | **36.119.986.129** | **212.849.911.814** |
| Tăng/Giảm do hợp nhất kinh doanh | - | (7.000.000.000) | (3.578.977.983) | (10.578.977.983) |
| Mua mới trong năm | - | - | 3.723.722.665 | 3.723.722.665 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (419.465.617) | (419.465.617) |
| **Số dư cuối năm** | **29.307.299.091** | **140.422.626.594** | **35.845.265.194** | **205.575.190.879** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | |
| **Số dư đầu năm** | - | **13.277.800.785** | **15.927.455.754** | **29.205.256.539** |
| Tăng/Giảm do hợp nhất kinh doanh | - | - | (1.878.949.730) | (1.878.949.730) |
| Khấu hao trong năm | - | 1.750.768.336 | 3.742.698.431 | 5.493.466.767 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (184.275.145) | (184.275.145) |
| **Số dư cuối năm** | **-** | **15.028.569.121** | **17.606.929.310** | **32.635.498.431** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **29.307.299.091** | **134.144.825.809** | **20.192.530.375** | **183.644.655.275** |
| **Số dư cuối năm** | **29.307.299.091** | **125.394.057.473** | **18.238.335.884** | **172.939.692.448** |

| | |
|---|---|
| Nguyên giá TSCĐ Vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: | 98.542.805.599 VND |
| Nguyên giá TSCĐ Vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: | 13.511.949.758 VND |
| Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2025 là: | 14.689.316.440 VND |
| Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: | 163.452.124.900 VND |

## 10. Bất động sản đầu tư

| | Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn | Quyền sử dụng đất xác định thời hạn | Nhà cửa, vật kiến trúc | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **5.107.878.273** | **63.599.169.277** | **998.654.341.359** | **1.067.361.388.909** |
| Tăng do hợp nhất | - | - | - | - |
| Mua mới trong năm | - | - | 22.243.451.808 | 22.243.451.808 |
| Phân loại lại từ TSCĐ | - | - | - | - |
| **Số dư cuối năm** | **5.107.878.273** | **63.599.169.277** | **1.020.897.793.167** | **1.089.604.840.717** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **-** | **21.234.394.638** | **319.864.998.075** | **341.099.392.713** |
| Tăng do hợp nhất | - | - | - | - |
| Khấu hao trong năm | - | 2.647.798.416 | 31.979.577.355 | 34.627.375.771 |
| Phân loại lại từ TSCĐ | - | - | - | - |
| **Số dư cuối năm** | **-** | **23.882.193.054** | **351.844.575.430** | **375.726.768.484** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **5.107.878.273** | **42.364.774.639** | **678.789.343.284** | **726.261.996.196** |
| **Số dư cuối năm** | **5.107.878.273** | **39.716.976.223** | **669.053.217.737** | **713.878.072.233** |

| | |
|---|---|
| Nguyên giá bất động sản đầu tư đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: | 61.663.261.195 VND |
| Nguyên giá bất động sản đầu tư đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: | 64.070.515.740 VND |
| Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2025 là: | 545.644.077.293 VND |
| Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: | 503.960.558.363 VND |

## 11. Tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| **Số dư đầu năm** | **14.351.114.987** | - | **14.351.114.987** |
| Tăng/Giảm do hợp nhất kinh doanh | (15.230.744.617) | 5.141.107.490 | (10.089.637.127) |
| Thuê tài chính trong năm | 879.629.630 | 63.924.151.217 | 64.803.780.847 |
| **Số dư cuối năm** | - | **69.065.258.707** | **69.065.258.707** |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| **Số dư đầu năm** | **1.816.322.022** | - | **1.816.322.022** |
| Tăng/Giảm do hợp nhất kinh doanh | (3.257.008.210) | 257.055.360 | (2.999.952.850) |
| Khấu hao trong năm | 1.440.686.188 | 1.585.594.651 | 3.026.280.839 |
| **Số dư cuối năm** | - | **1.842.650.011** | **1.842.650.011** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| **Số dư đầu năm** | **12.534.792.965** | - | **12.534.792.965** |
| **Số dư cuối năm** | - | **67.222.608.696** | **67.222.608.696** |

## 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

***Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:***

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Dự án 104 Phổ Quang | 267.400.650.953 | 267.400.650.953 |
| Dự án Mercure, Sơn Trà, Đà Nẵng | 106.361.001.018 | 104.343.906.220 |
| Các công trình khác | 16.563.337.455 | 36.232.754.831 |
| **Cộng** | **390.324.989.426** | **407.977.312.004** |

## 13. Lợi thế thương mại

| | Giá trị |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số đầu năm | 192.327.794.290 |
| Tăng trong năm | 69.652.720.687 |
| Giảm trong năm | - |
| **Số cuối năm** | **261.980.514.977** |
| **Giá trị phân bổ** | |
| Số đầu năm | 27.241.560.369 |
| Tăng trong năm | 24.255.661.411 |
| Giảm trong năm | - |
| **Số cuối năm** | **51.497.221.780** |
| **Giá trị còn lại** | |
| Số đầu năm | 165.086.233.921 |
| **Số cuối năm** | **210.483.293.197** |

## 14. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Giá gốc/Số có khả năng trả nợ cuối năm | Giá gốc/Số có khả năng trả nợ đầu năm |
|---|---|---|
| Phải trả nhà cung cấp hãng xe Ford | 74.747.492.972 | 55.036.955.639 |
| Phải trả nhà cung cấp hãng xe Hino | - | 7.787.461.592 |
| Phải trả nhà cung cấp hãng xe Hyundai | 108.529.561.502 | 72.439.665.262 |
| Phải trả nhà cung cấp hãng xe Toyota | 7.024.130.956 | 13.991.958.694 |
| Phải trả nhà cung cấp hãng xe Isuzu | 61.086.560.757 | 87.894.847.113 |
| Phải trả nhà cung cấp hãng xe Vinfast | - | 38.037.051.633 |
| Phải trả nhà cung cấp hãng xe Nissan | 1.949.300.200 | 21.195.470.600 |
| Phải trả nhà cung cấp hãng xe Mitsubishi | 15.413.438.691 | 8.676.124.498 |
| Phải trả nhà cung cấp hãng xe Volvo | 224.861.144.813 | 1.980.775.226 |
| Phải trả nhà cung cấp hãng xe Lynk&Co | 380.021.288.529 | - |
| Phải trả nhà cung cấp hãng xe Geely | 25.387.611.935 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 160.953.840.247 | 137.484.266.096 |
| **Cộng** | **1.059.974.370.602** | **444.524.576.353** |
| **Trong đó:** | | |
| **Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan** | **652.719.759.945** | **17.661.331.255** |

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

## 15. Người mua trả tiền trước

### *15.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Ứng trước của khách hàng mua xe | 212.685.642.524 | 134.208.951.939 |
| Ứng trước của khách hàng chuyển nhượng bất động sản | 7.000.000.000 | 7.495.031.126 |
| Ứng trước của khách hàng thuê trung tâm thương mại | 16.496.619.977 | 16.236.538.800 |
| Ứng trước của khách hàng khác | 24.170.999.616 | 22.992.738.704 |
| **Cộng** | **260.353.262.117** | **180.933.260.569** |
| **Trong đó:** | | |
| **Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan** | **54.881.165.221** | **53.988.995** |

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

### *15.2 Người mua trả tiền trước dài hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Ứng trước của khách hàng mua xe | 6.011.796.481 | 7.853.870.964 |
| Ứng trước của khách hàng mua dịch vụ | 8.513.490.011 | 6.828.965.772 |
| **Cộng** | **14.525.286.492** | **14.682.836.736** |

## 16. Chi phí phải trả

### *16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Lương và các chi phí có liên quan | 13.861.970.339 | 23.683.146.887 |
| Chi phí đào tạo | 5.030.120.517 | 5.282.357.018 |
| Chi phí dự phòng sửa chữa, cải tạo | 363.157.000 | 6.000.000.000 |
| Chi phí lãi vay | 7.653.426.229 | 2.833.986.156 |
| Lãi hợp tác đầu tư | 562.184.308 | 1.609.643.836 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 32.226.521.434 | 27.253.856.285 |
| **Cộng** | **59.697.379.827** | **66.662.990.182** |

### *16.2 Chi phí phải trả dài hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Lãi hợp tác đầu tư | 13.849.643.836 | - |
| Các chi phí phải trả dài hạn khác | 933.949.085 | - |
| **Cộng** | **14.783.592.921** | - |

Trong đó, chi phí phải trả các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

## 17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Trong năm | | | Số cuối năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải thu 31/12/2024 | Phải nộp 31/12/2024 | Số phải nộp trong năm | Số đã bù trừ/ thực nộp trong năm | Tăng/Giảm do hợp nhất | Phải thu 31/12/2025 | Phải nộp 31/12/2025 |
| Thuế GTGT đầu ra | 506.862.206 | 25.673.959.017 | 207.477.269.294 | 177.516.994.392 | (172.574.363) | 5.283.381 | 54.960.080.731 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | 258.903.091 | 258.903.091 | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.986.274.112 | 31.498.121.036 | 172.739.020.560 | 60.926.576.546 | (477.940.610) | 7.310.896.087 | 142.157.246.415 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 172.899.960 | 10.442.674.289 | 59.163.348.811 | 58.447.985.441 | 34.809.315 | 153.479.319 | 11.173.426.333 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 4.802.595.998 | 7.085.848.026 | 17.377.829.821 | 17.996.147.888 | 4.802.595.995 | 2.148.152.160 | 8.615.682.116 |
| Các khoản thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác | 5.090.827 | 497.989.697 | 4.141.052.266 | 3.322.811.110 | 4.005.064 | 8.090.827 | 1.323.235.917 |
| **Cộng** | **13.473.723.103** | **75.198.592.065** | **461.157.423.843** | **318.469.418.468** | **4.190.895.401** | **9.625.901.774** | **218.229.671.512** |

## 18. Doanh thu chưa thực hiện

| *18.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn* | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước | 15.534.208.904 | 9.113.878.002 |
| Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện | 7.661.401.041 | 8.880.549.974 |
| Doanh thu chưa thực hiện khác | 26.673.013.363 | 17.943.747.649 |
| **Cộng** | **49.868.623.308** | **35.938.175.625** |

| *18.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn* | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước | 32.082.399.995 | 38.552.799.995 |
| Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện | 7.281.636.539 | 7.129.985.838 |
| **Cộng** | **39.364.036.534** | **45.682.785.833** |

## 19. Phải trả khác

| *19.1 Phải trả ngắn hạn khác* | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Khoản góp vốn nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh | 15.340.971.000 | 15.000.000.000 |
| Lãi phải trả từ hợp đồng hợp tác đầu tư | 268.800.000 | 30.379.511.018 |
| Phí bảo hiểm thu hộ các đại lý bảo hiểm | 14.205.796.177 | 17.476.149.304 |
| Cổ tức phải trả | 219.721.520 | 219.721.520 |
| Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 2.971.764.021 | 3.027.536.326 |
| Khoản thù lao cán bộ quản lý các đơn vị thành viên | 9.072.718.981 | 8.754.268.048 |
| Nhận đặt cọc từ các hợp đồng cho thuê, kinh doanh xe ô tô | 30.279.344.916 | 57.309.629.504 |
| Phải trả tiền mua công ty con | - | 50.000.000.000 |
| Lãi vay phải trả | 5.399.206.599 | 950.773.590 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 46.130.625.662 | 58.054.400.068 |
| **Cộng** | **123.888.948.876** | **241.171.989.378** |

| *19.2 Phải trả dài hạn khác* | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Nhận đặt cọc dài hạn từ các hợp đồng cho thuê | 71.712.533.175 | 58.680.567.168 |
| Khoản vốn góp nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh | 534.776.957.407 | 1.107.343.359.701 |
| Lãi vay phải trả | 78.847.517.816 | 22.206.390.413 |
| Phải trả tiền hỗ trợ vốn | - | 20.000.000.000 |
| Phải trả tiền thuê đất | - | 6.018.364.638 |
| Phải trả dài hạn khác | 13.708.276.847 | 13.275.513.258 |
| **Cộng** | **699.045.285.245** | **1.227.524.195.178** |
| **Trong đó:** | | |
| **Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan** | **18.318.373.978** | **56.021.833.744** |
| **Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan** | **252.548.822.362** | **763.694.590.113** |

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

## 20. Vay và nợ thuê tài chính

### *20.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*

| | Số đầu năm | Trong năm | | | | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Tăng do hợp nhất | Tăng trong năm | Giảm do hợp nhất | Giảm trong năm | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| ***Ngắn hạn*** | ***2.709.412.035.555*** | ***214.442.678.570*** | ***18.304.497.557.659*** | ***447.398.709.508*** | ***18.257.032.408.799*** | ***2.523.921.153.477*** |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 999.938.252.182 | - | 7.699.284.738.272 | 251.472.608.300 | 7.678.734.497.516 | 769.015.884.638 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 1.144.184.498.241 | - | 6.368.047.428.532 | 150.222.427.638 | 6.548.873.424.107 | 813.136.075.028 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 445.868.319.682 | 40.679.745.000 | 2.867.635.328.299 | 16.528.323.350 | 2.934.939.214.496 | 402.715.855.135 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | - | 13.581.323.000 | 72.252.563.000 | - | 57.053.673.000 | 28.780.213.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | 823.482.000 | - | 25.157.168.000 | - | 25.980.650.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam | 1.677.979.050 | - | 31.547.955.600 | - | 33.225.934.650 | - |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam | - | - | 5.142.214.000 | - | - | 5.142.214.000 |
| Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển | 41.080.688.400 | - | 244.128.208.188 | 9.629.170.220 | 189.596.330.618 | 85.983.395.750 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | - | - | 56.180.530.001 | 3.546.180.000 | 52.634.350.001 | - |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội | - | 570.000.000 | 253.479.899.000 | - | 235.314.369.000 | 18.735.530.000 |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) | - | 159.611.610.570 | 419.498.999.767 | - | 382.742.953.001 | 196.367.657.336 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | - | - | 73.182.145.000 | - | 61.181.990.000 | 12.000.155.000 |
| Ngân hàng TNHH một thành viên Woori Việt Nam | - | - | 75.062.040.000 | - | 49.066.980.000 | 25.995.060.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Tài chính Toyota Việt Nam | - | - | 13.898.340.000 | - | - | 13.898.340.000 |
| Đối tượng khác | 75.838.816.000 | - | 100.000.000.000 | 16.000.000.000 | 7.688.042.410 | 152.150.773.590 |

| | Số đầu năm | Trong năm | | | | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Tăng do hợp nhất | Tăng trong năm | Giảm do hợp nhất | Giảm trong năm | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| ***Dài hạn đến hạn trả*** | ***85.850.659.333*** | ***9.034.077.252*** | ***100.617.453.682*** | ***43.350.000*** | ***97.841.386.585*** | ***97.617.453.682*** |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 20.299.123.920 | 4.795.584.468 | 72.306.382.076 | - | 28.094.708.388 | 69.306.382.076 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 10.502.383.276 | - | 3.775.656.000 | - | 10.502.383.276 | 3.775.656.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 3.660.500.000 | 3.064.043.604 | 4.653.149.474 | - | 6.724.543.604 | 4.653.149.474 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 173.400.000 | 412.500.000 | 3.276.300.000 | 43.350.000 | 542.550.000 | 3.276.300.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | 47.433.000.000 | - | 2.187.000.000 | - | 47.433.000.000 | 2.187.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 1.603.395.001 | - | - | - | 1.603.395.001 | - |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam | 2.178.857.136 | - | - | - | 2.178.857.136 | - |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST | - | 761.949.180 | 14.418.966.132 | - | 761.949.180 | 14.418.966.132 |
| **Cộng** | **2.795.262.694.888** | **223.476.755.822** | **18.405.115.011.341** | **447.442.059.508** | **18.354.873.795.384** | **2.621.538.607.159** |

***20.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn***

| | Số đầu năm | Trong năm | | | | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Tăng do hợp nhất | Tăng trong năm | Giảm do hợp nhất | Giảm trong năm | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 208.937.486.607 | 20.780.866.055 | 670.757.239.756 | - | 108.837.964.822 | 791.637.627.596 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 54.853.820.408 | - | - | - | 50.009.042.232 | 4.844.778.176 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 31.084.543.413 | 12.681.736.015 | 7.129.520.000 | 14.818.663.413 | 9.727.249.474 | 26.349.886.541 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 332.350.000 | 1.237.500.000 | 11.994.000.000 | 332.350.000 | 3.310.366.666 | 9.921.133.334 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | 582.057.304.166 | - | - | - | 43.566.554.166 | 538.490.750.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 3.166.666.682 | - | - | - | 3.166.666.682 | - |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam | 1.863.571.429 | - | 5.218.956.000 | 2.606.251.803 | 2.548.275.630 | 1.927.999.996 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | 358.748.000 | - | 889.000.000 | 889.000.000 | 358.748.000 | - |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST | 8.530.160.651 | 2.603.326.230 | 67.859.500.000 | 7.012.901.436 | 18.213.759.246 | 53.766.326.199 |
| Đối tượng khác | 376.300.000.000 | - | 385.050.000.000 | - | 84.000.000.000 | 677.350.000.000 |
| **Cộng** | **1.267.484.651.356** | **37.303.428.300** | **1.148.898.215.756** | **25.659.166.652** | **323.738.626.918** | **2.104.288.501.842** |

### *20.3 Thông tin của các khoản vay ngắn hạn, dài hạn hiện còn số dư*

**a) Các bên cho vay ngắn hạn**

| Các bên cho vay | Lãi suất năm (%) |
|---|---|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 3 - 7,3 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 3 - 6,8 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 4,1 - 7,1 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 6,5 - 9,5 |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam | 4,68 |
| Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển | 5,3 - 7 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội | 8,5 - 11,5 |
| Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) | 5,4 - 6,25 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | 5,5 - 8 |
| Ngân hàng TNHH một thành viên Woori Việt Nam | 4,8 - 5,25 |
| Công ty TNHH Một thành viên Tài chính Toyota Việt Nam | 5,5 |
| Đối tượng khác | 7,5 - 8,5 |

**b) Các bên cho vay dài hạn**

| Các bên cho vay | Lãi suất năm (%) | Kỳ đáo hạn (tháng) |
|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 7 - 10 | 36 - 120 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 7,4 - 8 | 60 - 72 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 8,2 - 9,1 | 84 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 8 | 48 - 60 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | 9,97 - 10,17 | 120 |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam | 8,2 | 60 |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST | 8,4 | 60 |
| Đối tượng khác | 5 - 11,5 | 15 - 240 |

**c) Chi tiết các tài sản dùng đảm bảo khoản vay như sau:**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 76.396.775.169 | 114.898.854.419 |
| Phải thu khách hàng | 142.034.984.847 | 126.951.031.447 |
| Hàng tồn kho | 760.226.244.400 | 848.344.844.098 |
| Ký quỹ ký cược | 14.500.000.000 | 8.122.858.056 |
| Tài sản cố định hữu hình | 410.510.919.232 | 408.812.645.802 |
| Tài sản cố định vô hình | 148.474.041.635 | 163.452.124.900 |
| Chi phí trả trước | - | 58.196.208.000 |
| Bất động sản đầu tư | 489.539.322.331 | 503.960.558.363 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn | 90.337.429.413 | 85.401.873.642 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn | 1.000.000.000 | - |
| Khoản đầu tư vào Công ty con trong tập đoàn | 75.000.000.000 | 816.900.000.000 |
| **Cộng** | **2.208.019.717.027** | **3.135.040.998.727** |

**d) Các khoản cho vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Trong vòng một năm | 97.617.453.682 | 85.850.659.333 |
| Trong năm thứ hai | 407.090.899.314 | 91.322.840.472 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 1.276.696.100.994 | 340.828.492.725 |
| Sau năm năm | 420.501.501.534 | 835.333.318.159 |
| **Cộng** | **2.201.905.955.524** | **1.353.335.310.689** |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | 97.617.453.682 | 85.850.659.333 |
| **Số phải trả sau 12 tháng** | **2.104.288.501.842** | **1.267.484.651.356** |

## 21. Vốn chủ sở hữu

### *21.1 Thay đổi vốn chủ sở hữu*

| Nội dung | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **666.305.640.000** | **4.597.348.871** | **202.499.789.000** | **(361.306.726)** | **34.760.139.815** | **745.747.586.472** | **786.381.519.565** | **2.439.930.716.997** |
| Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | - | 90.677.184.964 | 90.677.184.964 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 100.211.052.199 | 106.409.864.137 | 206.620.916.336 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (66.620.064.000) | (98.536.103.055) | (165.156.167.055) |
| Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | - | (625.921.997) | (1.731.576.840) | (2.357.498.837) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (493.414.967) | (620.137.205) | (1.113.552.172) |
| Tăng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối | - | - | 5.200.000.000 | - | - | (2.707.000.000) | (7.293.000.000) | (4.800.000.000) |
| Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | - | 322.407.500.000 | 322.407.500.000 |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con | - | - | - | - | - | (213.971.399.896) | (313.706.600.104) | (527.678.000.000) |
| Mua công ty con | - | - | 2.500.000.000 | - | - | - | - | 2.500.000.000 |
| Tăng/ Giảm khác | - | - | (11.527.433) | - | - | (3.519.914.645) | 12.588.068.032 | 9.056.625.954 |
| **Số dư cuối năm trước/đầu năm nay** | **666.305.640.000** | **4.597.348.871** | **210.188.261.567** | **(361.306.726)** | **34.760.139.815** | **558.020.923.166** | **896.576.719.494** | **2.370.087.726.187** |
| Phát hành vốn cổ phần (*) | 266.477.250.000 | - | - | - | - | (266.477.250.000) | - | - |
| Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | (21.286.691.651) | 171.814.482.319 | 150.527.790.668 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 448.835.574.011 | 49.707.627.068 | 498.543.201.079 |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước | - | - | - | - | - | - | (72.090.449.727) | (72.090.449.727) |
| Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | (11.979.340.307) | (11.979.340.307) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (340.253.050) | (340.996.950) | (681.250.000) |
| Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | - | (567.929.500) | (750.933.500) | (1.318.863.000) |
| Tăng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối | - | - | 3.913.304.000 | - | - | (3.913.304.000) | - | - |
| Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | - | 4.912.000.000 | 4.912.000.000 |
| Trả lại vốn cho cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | - | (1.895.000.000) | (1.895.000.000) |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con | - | - | - | - | - | 5.328.264.988 | (98.507.873.237) | (93.179.608.249) |
| Tăng/ Giảm khác | - | - | - | - | (1.575.042.530) | 980.058.359 | 5.132.142.388 | 4.537.158.217 |
| **Số dư cuối năm** | **932.782.890.000** | **4.597.348.871** | **214.101.565.567** | **(361.306.726)** | **33.185.097.285** | **720.579.392.323** | **942.578.377.549** | **2.847.463.364.868** |

### *21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | VND | % | VND | % |
| Vốn góp của các cổ đông | 932.782.890.000 | 99,99% | 666.200.640.000 | 99,98% |
| **Cộng** | **932.782.890.000** | **99,99%** | **666.200.640.000** | **99,98%** |
| Cổ phiếu quỹ | 105.000.000 | 0,01% | 105.000.000 | 0,02% |
| **Tổng cộng** | **932.887.890.000** | **100,00%** | **666.305.640.000** | **100,00%** |

### *21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 666.305.640.000 | 666.305.640.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 266.477.250.000 | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| **+ Vốn góp cuối năm** | **932.782.890.000** | **666.305.640.000** |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 66.620.064.000 |

### *21.4 Cổ phiếu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 93.278.289 | 66.630.564 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 93.278.289 | 66.630.564 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *93.278.289* | *66.630.564* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 10.500 | 10.500 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *10.500* | *10.500* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 93.267.789 | 66.620.064 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *93.267.789* | *66.620.064* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

## 22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

### *22.1 Tài sản thuê ngoài*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 222.460.821.408 | 194.186.281.108 |
| Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5 | 820.221.248.801 | 728.244.822.200 |
| Trên 5 năm | 1.541.862.702.425 | 1.542.899.672.026 |
| **Cộng** | **2.584.544.772.634** | **2.465.330.775.334** |

### *22.2 Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba | 714.006.024.866 | 625.811.637.457 |
| **Cộng** | **714.006.024.866** | **625.811.637.457** |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa | 24.744.268.231.516 | 22.288.791.718.590 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.799.595.546.149 | 2.216.934.066.412 |
| Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư | 265.830.614.652 | 266.441.283.106 |
| **Cộng** | **27.809.694.392.317** | **24.772.167.068.108** |
| **Trong đó:** | | |
| **Doanh thu với các bên liên quan** | **809.041.226.255** | **193.359.345.214** |
| Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2 | | |

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chiết khấu thương mại | 1.288.791.371 | 1.266.034.651 |
| Giảm giá hàng bán | 610.390.000 | 5.129.640.646 |
| Hàng bán bị trả lại | 28.821.494.230 | 6.494.259.178 |
| **Cộng** | **30.720.675.601** | **12.889.934.475** |

### 3. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 23.666.800.862.854 | 21.355.882.682.982 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 2.098.145.735.231 | 1.534.908.889.290 |
| Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư | 161.646.637.012 | 135.848.429.080 |
| (Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.424.741.630) | 566.704.157 |
| **Cộng** | **25.925.168.493.467** | **23.027.206.705.509** |

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 33.774.780.848 | 8.811.611.906 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 173.328.162 | 2.756.100.000 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 1.774.756.041 | 2.277.184.321 |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư | 678.393.794.336 | 48.400.000.000 |
| Lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư | 115.717.939.697 | 72.658.068.837 |
| Lãi phát sinh từ giao dịch mua công ty liên kết thành công ty con | - | 10.860.444.444 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 7.836.318.316 | 11.429.506.309 |
| **Cộng** | **837.670.917.400** | **157.192.915.817** |

### 5. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 307.978.038.424 | 173.475.897.115 |
| Chi phí lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư | 70.843.986.787 | 30.964.652.875 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư | 21.441.581.110 | 1.808.724.112 |
| (Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 1.921.708.932 | 1.414.315.157 |
| Chi phí tài chính khác | 6.045.208.557 | 4.724.977.367 |
| **Cộng** | **408.230.523.810** | **212.388.566.626** |

## 6. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lương và chi phí nhân viên | 563.853.626.913 | 496.928.553.704 |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng | 48.038.624.100 | 32.846.441.762 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 88.534.750.283 | 67.993.730.870 |
| Hoa hồng bán hàng và bảo hiểm | 35.360.348.413 | 25.930.833.775 |
| Dịch vụ mua ngoài | 203.922.191.779 | 191.259.581.139 |
| Chi phí khác | 107.353.545.798 | 111.970.700.782 |
| **Cộng** | **1.047.063.087.286** | **926.929.842.032** |

## 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lương và chi phí nhân viên | 362.918.497.232 | 309.185.113.240 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM | 61.744.380.388 | 55.481.240.071 |
| Dịch vụ mua ngoài | 194.651.726.096 | 196.070.909.601 |
| Chi phí khác | 64.897.971.367 | 48.127.690.821 |
| **Cộng** | **684.212.575.083** | **608.864.953.733** |

## 8. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Thưởng do đạt doanh số và hỗ trợ từ các nhà cung cấp | 53.053.024.664 | 9.701.515.241 |
| Hoa hồng bán hàng nhận được từ đại lý bảo hiểm | 679.486.965 | 118.961.464 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình | 384.275.125 | 9.734.676.769 |
| Điều chỉnh giảm khoản phạt chậm trả | - | 7.674.917.757 |
| Lãi phát sinh từ mua rẻ công ty con | - | 17.651.368.051 |
| Bồi thường từ bảo hiểm tài sản | 16.900.743.354 | - |
| Các thu nhập khác | 44.602.262.199 | 29.404.337.006 |
| **Cộng** | **115.619.792.307** | **74.285.776.288** |
| **Trong đó:** | | |
| **Thu nhập khác với bên liên quan** | **16.129.816.782** | **13.322.224.198** |

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

## 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 23.666.800.862.854 | 21.355.882.682.982 |
| Chi phí nhân công và nhân viên | 1.366.743.265.019 | 1.141.831.238.460 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM | 224.398.112.084 | 170.755.382.156 |
| Chi phí dự phòng | (1.184.032.355) | 3.234.247.408 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.065.610.629.646 | 1.661.843.184.371 |
| Chi phí khác | 344.073.242.916 | 228.668.830.112 |
| **Cộng** | **27.666.442.080.164** | **24.562.215.565.489** |

## 10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 172.156.433.843 | 51.163.743.013 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 1.801.148.136 | (6.445.037.724) |
| **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành** | **173.957.581.979** | **44.718.705.289** |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm là chi phí thuế được ghi nhận tương ứng với lỗ được kết chuyển của các công ty con trong tương lai.

### 12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ | 448.835.574.011 | 100.211.052.199 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ | 448.835.574.011 | 100.211.052.199 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm | (908.182.550) | (625.921.997) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*) | 93.267.789 | 93.267.789 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **4.803** | **1.068** |

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bao gồm 26.647.725 cổ phiếu được phát hành trong năm từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số V.21). Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay được tính toán theo số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại ngày 31/12/2025 là 93.267.789 cổ phiếu. Đồng thời, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại theo số cổ phiếu đang lưu hành hiện tại là 93.267.789 cổ phiếu. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước thay đổi từ 1.495 VND/Cổ phiếu thành 1.068 VND/Cổ phiếu.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### 2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

### *2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:***

**Thù lao, tiền lương Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng**

Trong năm, Công ty đã chi trả thù lao, tiền lương cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, và Kế toán trưởng của Công ty như sau:

| Họ tên | Chức danh | Thù lao, tiền lương |
|---|---|---|
| Ngô Đức Vũ | Chủ tịch HĐQT | 350.000.000 |
| Nguyễn Hải Hà | Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc | 1.677.572.000 |
| Ngô Văn Danh | Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc | 1.212.000.000 |
| Nguyễn Văn Oánh | Thành viên HĐQT | 320.000.000 |
| Trần Hải Anh | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 11/9/2025) | 750.000.000 |
| Nguyễn Thành Toại | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11/9/2025) | 385.500.000 |
| Trần Thái Sơn | Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ 18/3/2025) | 720.000.000 |
| Trần Thị Linh | Kế toán trưởng (Đến ngày 17/3/2025) | 135.000.000 |
| Tổng Công ty Bến Thành - Công ty TNHH MTV | Tổ chức có đại diện là thành viên Ban kiểm soát | 798.000.000 |
| **Cộng** | | **6.348.072.000** |

### *2.2 Các bên liên quan khác*

**a. Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:**

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Tasco | Công ty mẹ tối cao |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | Công ty mẹ |
| Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một thành viên | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn | Công ty liên kết (Đến ngày 21/4/2025) |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Dana | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn | Công ty liên kết (là công ty con từ ngày 28/02/2025) |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Savico Quảng Nam | Công ty liên kết |
| Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định | Công ty liên kết (Đến ngày 21/11/2025) |
| Công ty TNHH New Energy Holdings | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần VETC | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Tasco Land | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Tasco BOT | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Tasco 6 | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng | Công ty cùng tập đoàn |

| **Bên liên quan** *(tiếp theo)* | **Mối quan hệ** |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Sweden Auto | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Premium EV | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco | Công ty cùng tập đoàn (trở thành công ty con từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Ô tô Thể Thao Anh Quốc | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Du thuyền SVC | Cùng ông Nguyễn Hải Hà là Tổng Giám đốc |
| Công ty Cổ phần DNP Holding | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty TNHH Tasco Investment | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 08/4/2025) |
| Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải | Cùng thành viên HĐQT |
| Công ty Cổ phần CMC | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Đan Kia | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng Tasco | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty TNHH Great Auto | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 31/12/2025) |
| Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty TNHH Tasco Auto Bình Thuận | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng | Công ty cùng tập đoàn (là công ty con trong giai đoạn 10/01/2025 - 30/11/2025) |
| Công ty TNHH Tasco Auto Miền Nam | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non nước | Cùng thành viên HĐQT |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | Công ty liên kết gián tiếp của Công ty Cổ phần Tasco Auto |

**b. Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:**

| *Bán hàng và cung cấp dịch vụ (VI.1)* | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tasco | 5.033.972.391 | 3.251.169.909 |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 7.913.437.208 | 354.744.000 |
| Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (**) | 1.499.542.636 | 1.082.343.364 |
| Công ty TNHH Toyota Bình Thuận (**) | - | 1.498.786.214 |
| Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt | - | 2.878.469.728 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận | - | 15.256.664.231 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận | - | 12.429.367.083 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh | - | 14.843.800.142 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (**) | 41.043.233.052 | 42.677.291.604 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm | - | 2.692.811.396 |
| Công ty TNHH Savico Quảng Nam | 113.500.000 | 90.000.000 |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | 329.699.780.187 | 1.809.059.159 |
| Công ty Cổ phần Dana | 11.292.691.963 | 7.779.680.042 |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội | 67.753.402.071 | 14.477.502.020 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu | 5.333.150 | 34.366.000 |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn | 9.495.003.706 | 11.576.295.547 |
| Công ty TNHH Ana services (**) | - | 5.454.546 |
| Công ty TNHH Tasco Land | 1.147.697.580 | 1.162.014.000 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 97.581.325.565 | 53.891.374.471 |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC | 8.470.633.648 | 1.082.051.364 |
| Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một thành viên | - | 32.215.500 |
| Công ty Cổ phần DNP Holding | 283.847.007 | 10.206.000 |
| Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải | 124.402.525 | 336.317.730 |
| Công ty Cổ phần Du thuyền SVC | 2.671.909 | 1.370.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh | - | 1.706.600.000 |
| Công ty TNHH Sweden Auto | 462.870.121 | 1.030.761.164 |
| Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Đan Kia (*) | 12.064.509 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước (*) | 19.161.279 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận (*) | 26.369.040 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (*) | 22.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh (*) | 37.000.000 | - |
| Công ty cổ phần CMC | 209.343.033 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP | 145.112.906 | - |
| Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa (*) | 14.903.217 | - |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn | 64.490.310 | - |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng Tasco (*) | 5.806.452 | - |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (*) | 44.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | 12.727.599.910 | - |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (*) | 160.500.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang (*) | 22.000.000 | - |
| Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco (***) | 132.749.190.780 | - |
| Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền (*) | 15.000.000 | - |
| Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco | 58.640.779.341 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ | 5.725.979.403 | - |

| ***Bán hàng và cung cấp dịch vụ** (tiếp theo)* | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng | 226.891.722 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Miền Nam | 42.269.445 | - |
| Công ty TNHH Tasco Investment | 16.207.301.689 | - |
| Công ty TNHH Toyota Bình Thuận | 118.500 | - |
| **Cộng** | **809.041.226.255** | **193.359.345.214** |

| ***Các khoản giảm trừ doanh thu (VI.2)*** | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Dana | 126.000.000 | - |
| **Cộng** | **126.000.000** | **-** |

| ***Mua hàng hóa, dịch vụ*** | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 1.831.135.224 | 2.067.145.454 |
| Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (**) | 6.229.250 | 13.216.900 |
| Công ty TNHH Toyota Bình Thuận (**) | 2.582.000 | 671.676.903 |
| Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt | - | 1.406.104.164 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Savico | - | 2.250.988.051 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn | - | 2.769.343 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận | - | 18.371.882.838 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận | - | 12.968.556.820 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh | - | 26.948.225.952 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (**) | 37.871.245.309 | 44.116.608.133 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm | - | 45.995.200 |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | 935.220.153.274 | 300.985.203.737 |
| Công ty Cổ phần Dana | 855.350.451 | 976.205.046 |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội | 120.908.673.548 | 7.374.520.481 |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn | 102.142.744.144 | 3.985.359.131 |
| Công ty TNHH Ana services (**) | - | 581.185.000 |
| Công ty TNHH Tasco Land | 1.136.363.636 | 38.201.550 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 20.093.049.558 | 10.657.078.641 |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC | 1.113.917.523 | 666.580.663 |
| Công ty Cổ phần Du thuyền SVC | 148.927.545 | 1.067.050.338 |
| Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh | - | 1.308.781.818 |
| Công ty TNHH Sweden Auto | 133.623.466.486 | 65.592.840.208 |
| Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco | 401.659.141.853 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước (*) | 1.437.702 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (*) | 649.064 | - |
| Công ty cổ phần CMC | 1.150.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP | 800.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn | 590.909.091 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội (*) | 963.636.363 | - |
| Công ty cổ phần Tasco | 1.587.843.043 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn (***) | 4.712.347 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | 5.338.429.919 | - |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam | 1.012.834.904 | - |

| ***Mua hàng hóa, dịch vụ** (tiếp theo)* | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Công ty cổ phần VETC | 15.236.068.065 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang (*) | 677.272.727 | - |
| Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco (***) | 110.031.481.835 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ | 148.805.761 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng | 438.472.524 | - |
| Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một thành viên | 33.584.996.900 | - |
| Công ty TNHH Tasco Investment | 2.049.450.909 | - |
| Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải | 20.925.926 | - |
| **Cộng** | **1.930.250.906.881** | **502.096.176.371** |

| ***Cổ tức, lợi nhuận được chia (VI.4)*** | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn | - | 6.060.497.000 |
| Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt | - | 6.300.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dana | - | 7.248.600.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận | - | 4.400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh | - | 1.250.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (**) | 1.225.000.000 | 2.450.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm | - | 500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận | - | 375.000.000 |
| **Cộng** | **1.225.000.000** | **28.584.097.000** |

| ***Doanh thu tài chính (VI.4)*** | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tasco | - | 5.738.580.795 |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội | 899.506.852 | 188.164.383 |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn | - | 101.021.918 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non nước (*) | 381.369.863 | - |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | 93.186.301 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | 29.150.685 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ | 17.427.945 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 6.452.659.311 | 8.104.207.249 |
| **Cộng** | **7.873.300.957** | **14.131.974.345** |

| ***Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư (VI.4)*** | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tasco | 6.479.208.194 | - |
| **Cộng** | **6.479.208.194** | **-** |

| ***Chi phí lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư (VI.5)*** | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 12.240.000.000 | 20.897.635.855 |
| Công ty TNHH New Energy Holdings | 30.558.789.448 | 29.794.652.875 |
| Công ty TNHH Tasco Investment | 19.929.460.276 | - |
| **Cộng** | **62.728.249.724** | **50.692.288.730** |

| ***Chi phí lãi vay (VI.5)*** | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 62.040.334.002 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | 12.493.151 | - |
| **Cộng** | **62.052.827.153** | **-** |

| ***Chi phí tài chính khác (VI.5)*** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco | 1.292.957 | - |
| **Cộng** | **1.292.957** | **-** |

| ***Thu nhập khác (VI.8)*** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Dana | 16.717.464 | 10.226.928 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 864.961.956 | 4.177.804.650 |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC | 99.285.000 | 49.630.000 |
| Công ty TNHH Sweden Auto | 1.652.465.744 | 9.084.562.620 |
| Công ty Cổ phần Du thuyền SVC | 890.636 | - |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | 1.013.278.638 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 152.696.527 | - |
| Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco | 5.141.464.929 | - |
| Công ty TNHH MTV Premium EV | 780.000.000 | - |
| Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco | 5.027.385.479 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ | 1.202.917.395 | - |
| Công ty TNHH Tasco Investment | 177.753.014 | - |
| **Cộng** | **16.129.816.782** | **13.322.224.198** |

| ***Các khoản đi vay*** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 450.050.000.000 | 430.700.000.000 |
| Công ty TNHH New Energy Holdings | 19.000.000.000 | - |
| **Cộng** | **469.050.000.000** | **430.700.000.000** |

| ***Các khoản cho vay*** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội | - | 65.000.000.000 |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn | - | 10.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | - | 7.000.000.000 |
| Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ | 2.800.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | 5.000.000.000 | - |
| **Cộng** | **7.800.000.000** | **82.000.000.000** |

| ***Chi trả cổ tức*** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một Thành Viên | - | 39.115.940.000 |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | - | 36.034.482.000 |
| **Cộng** | **-** | **75.150.422.000** |

| ***Đi hợp tác đầu tư*** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 262.000.000.000 | 128.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tasco | - | 132.000.000.000 |
| **Cộng** | **262.000.000.000** | **260.000.000.000** |

| ***Nhận lại gốc hợp tác đầu tư*** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 254.008.959.573 | 279.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tasco | - | 13.200.000.000 |
| **Cộng** | **254.008.959.573** | **292.700.000.000** |

| *Ký quỹ* | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | - | 1.000.000.000 |
| **Cộng** | - | **1.000.000.000** |

(*) Các đơn vị trở thành bên liên quan trong năm, do đó giao dịch được liệt kê từ ngày trở thành bên liên quan đến ngày 31/12/2025.
(**) Các đơn vị không còn là bên liên quan trong năm, do đó giao dịch được liệt kê từ ngày 01/01/2025 đến ngày đơn vị không còn là bên liên quan.
(***) Các đơn vị là bên liên quan trở thành công ty con trong năm, do đó giao dịch được liệt kê từ ngày 01/01/2025 đến ngày đơn vị trở thành công ty con.

**c. Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:**

| *Phải thu cho vay ngắn hạn (V.2.2)* | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước | 2.250.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | 5.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ | 2.800.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | - | 7.000.000.000 |
| **Cộng** | **10.050.000.000** | **7.000.000.000** |

| *Phải thu ngắn hạn của khách hàng (V.3)* | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 7.592.742.963 | 65.036.400 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (**) | - | 13.314.283.181 |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | 332.036.783.354 | 917.518.800 |
| Công ty Cổ phần Dana | 1.756.307.055 | 797.916.814 |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội | 4.619.399.234 | 618.753.735 |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn | 240.626.743 | 136.003.574 |
| Công ty TNHH Ana services (**) | - | 6.000.000 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 13.632.303.386 | 6.124.025.824 |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC | 2.010.421.972 | 10.694.700 |
| Công ty TNHH Tasco Land | 1.324.109.412 | 1.278.215.400 |
| Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải | - | 4.775.375 |
| Công ty Cổ phần Du thuyền SVC | - | 431.749.181 |
| Công ty TNHH Sweden Auto | 310.238.388 | 107.258.659 |
| Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Đan Kia (*) | 13.029.670 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước (*) | 20.694.181 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận (*) | 24.979.363 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (*) | 23.760.000 | - |
| Công ty cổ phần CMC | 116.732.573 | - |
| Công ty Cổ phần DNP Holding | 138.909.325 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP | 168.879.742 | - |
| Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa (*) | 16.095.474 | - |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn | 48.913.535 | - |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (*) | 47.520.000 | - |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu | 5.760.465 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội (*) | 2.160.000 | - |
| Công ty cổ phần Tasco | 2.163.559.197 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | 24.020.975.782 | - |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (*) | 323.443.800 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang (*) | 47.896.217 | - |

| ***Phải thu ngắn hạn của khách hàng** (tiếp theo)* | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Great Auto (*) | 76.589.323 | - |
| Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền (*) | 16.200.000 | - |
| Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco | 30.165.534.150 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Bình Thuận | 4.377.580 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ | 4.457.516.942 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng | 407.272.073 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Miền Nam | 139.713.221 | - |
| Công ty TNHH Tasco Investment (*) | 13.122.166.991 | - |
| Côngty Cổ phần Năng Lượng DNP | 6.270.968 | - |
| **Cộng** | **439.101.883.079** | **23.812.231.643** |

| ***Trả trước cho người bán ngắn hạn (V.4)*** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | 150.481.725.124 | 73.972.558.492 |
| Công ty TNHH Sweden Auto | - | 9.520.968.000 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 199.364.452 | 9.212.000 |
| Công ty TNHH Thu phí tự động VETC | 137.448.113 | 32.946.740 |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 20.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | 10.358.522 | - |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (*) | 23.562 | - |
| Công ty cổ phần VETC | 195.324.200 | - |
| Công ty TNHH Great Auto (*) | 2.119.470.000 | - |
| Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco | 50.900.661.791 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng | 2.804.240.944 | - |
| **Cộng** | **226.848.616.708** | **83.535.685.232** |

| ***Phải thu ngắn hạn khác (V.5.1)*** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | 8.636.611.624 | 8.423.127.816 |
| Công ty Cổ phần Tasco | 87.176.313.326 | 33.857.023.353 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu | 28.228.714.651 | 28.200.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 49.069.530.313 | 39.292.876.712 |
| Công ty TNHH Sweden Auto | 3.886.689.517 | 1.578.251.682 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 114.098.831 | 20.224.456 |
| Công ty Cổ phần Dana | 372.893.386 | - |
| Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non nước | 180.821.918 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | 9.036.438.356 | - |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội | 948.506.849 | - |
| Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco | 3.255.296.194 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ | 2.308.019.511 | - |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC | 816.625.944 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước (*) | 10.000.000 | - |
| Côngty Cổ phần Năng Lượng DNP (*) | 102.000.000 | |
| **Cộng** | **194.142.560.420** | **111.371.504.019** |

| ***Phải thu dài hạn khác (V.5.2)*** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tasco | - | 87.120.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 12.696.270.300 | 1.000.000.000 |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC | - | 7.000.000 |
| Công ty TNHH Sweden Auto | 600.000.000 | 6.000.000.000 |
| **Cộng** | **13.296.270.300** | **94.127.000.000** |

| ***Phải trả người bán ngắn hạn (V.14)*** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | - | 900.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dana | 57.586.407 | 1.200.000 |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội | 29.944.335.946 | 570.408.250 |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn | 101.334.425.441 | 1.114.950.296 |
| Công ty TNHH Ana services (**) | - | 627.679.800 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 1.539.030.593 | 819.987.004 |
| Công ty TNHH Thu phí tự động VETC | 75.160.002 | 16.301.423 |
| Công ty TNHH Sweden Auto | 8.332.383.426 | 295.416.680 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (**) | - | 13.285.648.622 |
| Công ty Cổ phần Du thuyền SVC | - | 29.611.200 |
| Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (**) | - | 127.980 |
| Công ty cổ phần CMC | 216.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP | 880.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | 380.206.210.723 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội (*) | 2.850.000.000 | - |
| Công ty cổ phần Tasco | 544.980.150 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | 4.365.300.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (*) | 314.018.319 | - |
| Công ty cổ phần VETC | 1.998.775.200 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang (*) | 745.000.000 | - |
| Công ty TNHH Great Auto (*) | 85.250.000.000 | - |
| Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco | 25.387.611.935 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng | 626.040.023 | - |
| Công ty TNHH Tasco Investment (*) | 2.326.000.000 | - |
| Công ty TNHH Tasco Land | 540.000.000 | - |
| Tổng Công ty Bến Thành - Công ty TNHH MTV | 5.186.901.780 | - |
| **Cộng** | **652.719.759.945** | **17.661.331.255** |

| ***Người mua trả tiền trước ngắn hạn (V.15.1)*** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | 560.000 | - |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 581.179.665 | 53.988.995 |
| Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang (*) | 8.640.000 | - |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn | 4.003.086.476 | - |
| Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco | 47.636.394.080 | - |
| Công ty cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam (*) | 1.277.880.000 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng | 1.373.425.000 | - |
| **Cộng** | **54.881.165.221** | **53.988.995** |

| ***Phải trả ngắn hạn khác (V.19.1)*** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 6.930.694.570 | 2.450.773.590 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 5.624.192.828 | 3.853.866.165 |
| Công ty TNHH Thu phí tự động VETC | 825.231.750 | 6.043.275 |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | 1.257.495.292 | 1.023.495.292 |
| Công ty TNHH Sweden Auto | - | 2.867.302.410 |
| Công ty TNHH New Energy Holdings | - | 45.820.353.012 |

| ***Phải trả ngắn hạn khác** (tiếp theo)* | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội (*) | 702.843 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | 3.012.493.151 | - |
| Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco | 96.163.544 | - |
| Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Đan Kia (*) | 22.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước (*) | 22.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận (*) | 45.900.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (*) | 22.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh (*) | 37.000.000 | - |
| Công ty cổ phần CMC | 46.500.000 | - |
| Công ty Cổ phần DNP Holding | 16.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP | 28.500.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa (*) | 22.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn | 46.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (*) | 44.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (*) | 160.500.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang (*) | 22.000.000 | - |
| Công ty TNHH Tasco Land | 22.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng Tasco (*) | 15.000.000 | - |
| **Cộng** | **18.318.373.978** | **56.021.833.744** |

| ***Phải trả dài hạn khác (V.19.2)*** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội | 1.766.821.500 | 1.766.821.500 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 1.700.983.046 | 141.200.000 |
| Công ty TNHH Ana services (**) | - | 300.000.000 |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | - | 138.886.200 |
| Công ty Cổ phần Du thuyền SVC | - | 540.292.000 |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 215.847.517.816 | 158.206.390.413 |
| Công ty TNHH New Energy Holdings | 33.000.000.000 | 602.601.000.000 |
| Công ty cổ phần CMC | 86.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần DNP Holding | 72.500.000 | - |
| Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền (*) | 15.000.000 | - |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC | 60.000.000 | - |
| **Cộng** | **252.548.822.362** | **763.694.590.113** |

| ***Vay ngắn hạn (V.20.1)*** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 152.150.773.590 | 71.200.000.000 |
| **Cộng** | **152.150.773.590** | **71.200.000.000** |

| ***Vay dài hạn (V.20.2)*** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 658.350.000.000 | 376.300.000.000 |
| Công ty TNHH New Energy Holdings | 19.000.000.000 | - |
| **Cộng** | **677.350.000.000** | **376.300.000.000** |

(*) Các đơn vị trở thành bên liên quan trong năm, do đó số dư đầu năm không được trình bày tại số dư bên liên quan.
(**) Các đơn vị không còn là bên liên quan tại cuối năm.

### 3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Doanh thu của Công ty được cấu thành bởi các bộ phận chủ yếu gồm: Doanh thu bán hàng, dịch vụ ô tô, doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu hoạt động tài chính. Chi tiết số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài sản của các bộ phận kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Kinh doanh ô tô | Bất động sản | Đầu tư tài chính | Hoạt động khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần | 27.310.748.283.746 | 377.026.771.304 | - | 91.198.661.666 | 27.778.973.716.716 |
| Thu nhập khác của bộ phận | 236.638.042.711 | 22.350.504.418 | 595.145.119.363 | 10.364.956.705 | 864.498.623.197 |
| Giá vốn trực tiếp của bộ phận | (25.709.797.097.172) | (116.453.697.361) | - | (98.917.698.934) | (25.925.168.493.467) |
| Chi phí khác trực tiếp của bộ phận | (1.824.987.717.669) | (210.401.062.437) | (73.528.959.771) | (30.588.446.302) | (2.139.506.186.179) |
| **Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận** | **12.601.511.616** | **72.522.515.924** | **521.616.159.592** | **(27.942.526.865)** | **578.797.660.267** |
| Thu nhập không phân bổ | | | | | 115.619.792.307 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | (21.134.946.457) |
| **Lợi nhuận trước thuế** | | | | | **673.282.506.117** |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | (174.739.305.038) |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | | | | **498.543.201.079** |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Kinh doanh ô tô | Bất động sản | Đầu tư tài chính | Hoạt động khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | | |
| Tài sản ngắn hạn bộ phận | 4.921.553.477.389 | 323.251.438.608 | 474.750.000.000 | 552.349.097.543 | 6.271.904.013.540 |
| Tài sản dài hạn bộ phận | 2.198.590.786.773 | 1.377.270.836.594 | 179.014.610.707 | 290.665.352.458 | 4.045.541.586.532 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 25.531.132.717 |
| **Tổng cộng tài sản** | **7.120.144.264.162** | **1.700.522.275.202** | **653.764.610.707** | **843.014.450.001** | **10.342.976.732.789** |
| **Nợ phải trả** | | | | | |
| Nợ phải trả ngắn hạn bộ phận | 3.876.061.538.689 | 450.859.224.437 | 16.443.747.649 | 280.142.154.112 | 4.623.506.664.887 |
| Nợ phải trả dài hạn bộ phận | 125.613.786.189 | 2.581.639.458.077 | - | 164.753.458.768 | 2.872.006.703.034 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | - |
| **Tổng cộng nợ phải trả** | **4.001.675.324.878** | **3.032.498.682.514** | **16.443.747.649** | **444.895.612.880** | **7.495.513.367.921** |

### 3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Doanh thu của Công ty được cấu thành bởi các bộ phận chủ yếu gồm: Doanh thu bán hàng, dịch vụ ô tô, doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu hoạt động tài chính. Chi tiết số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài sản của các bộ phận kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Kinh doanh ô tô | Bất động sản | Đầu tư tài chính | Hoạt động khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần | 24.487.467.921.480 | 271.809.212.153 | - | - | 24.759.277.133.633 |
| Thu nhập khác của bộ phận | 20.933.249.461 | 2.499.177.705 | 120.408.589.543 | 70.868.944.207 | 214.709.960.916 |
| Giá vốn trực tiếp của bộ phận | (22.898.061.171.146) | (129.145.534.363) | - | - | (23.027.206.705.509) |
| Chi phí khác trực tiếp của bộ phận | (1.525.142.071.801) | (169.511.593.733) | (22.565.043.982) | (30.964.652.875) | (1.748.183.362.391) |
| **Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận** | **85.197.927.994** | **(24.348.738.238)** | **97.843.545.561** | **39.904.291.332** | **198.597.026.649** |
| Thu nhập không phân bổ | | | | | 74.285.776.288 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | (11.257.514.691) |
| **Lợi nhuận trước thuế** | | | | | **261.625.288.246** |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | (55.004.371.910) |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | | | | **206.620.916.336** |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Kinh doanh ô tô | Bất động sản | Đầu tư tài chính | Hoạt động khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | | |
| Tài sản ngắn hạn bộ phận | 4.217.063.172.848 | 256.601.681.967 | 28.274.992.543 | 384.517.800.000 | 4.886.457.647.358 |
| Tài sản dài hạn bộ phận | 1.343.409.182.968 | 1.484.671.765.483 | 599.161.837.676 | 621.137.751.443 | 4.048.380.537.570 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 26.910.885.804 |
| **Tổng cộng tài sản** | **5.560.472.355.816** | **1.741.273.447.450** | **627.436.830.219** | **1.005.655.551.443** | **8.961.749.070.732** |
| **Nợ phải trả** | | | | | |
| Nợ phải trả ngắn hạn bộ phận | 3.664.462.896.508 | 359.843.972.092 | - | 6.025.700.137 | 4.030.332.568.737 |
| Nợ phải trả dài hạn bộ phận | 170.230.164.277 | 1.788.497.611.531 | - | 602.601.000.000 | 2.561.328.775.808 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | - |
| **Tổng cộng nợ phải trả** | **3.834.693.060.785** | **2.148.341.583.623** | **-** | **608.626.700.137** | **6.591.661.344.545** |

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thái Sơn | Trần Thái Sơn | Nguyễn Hải Hà |

| CÔNG TY CỔ PHẦN<br>DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN<br>(SAVICO) | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc |
|---|---|
| Số: 71 /CV-SVC | TP.HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2026 |

**Về việc: Giải trình biến động số liệu báo cáo tài chính kiểm toán so với cùng kỳ**

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH (HOSE)**

- *Căn cứ Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán cho năm tài chính năm 2025 và Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán cho năm tài chính năm 2024 của Công ty đã công bố thông tin.*
- *Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.*

SAVICO giải trình về biến động số liệu giữa Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán cho năm tài chính năm 2025 và Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc năm 2024, cụ thể như sau:

**1. Báo cáo tài chính Hợp nhất**

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu | BCTC hợp nhất Kiểm toán 2025 | BCTC hợp nhất Kiểm toán 2024 | Biến động với BCTC 2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Tăng/ (Giảm) | % |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 27.809.694 | 24.772.167 | 3.037.527 | 12,26% |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 498.543 | 206.621 | 291.922 | 141,28% |

Về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Hợp nhất đã kiểm toán cho năm tài chính năm 2025, lợi nhuận sau thuế đạt 498,5 tỷ tăng 141,28% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ nhờ hoạt động chuyển nhượng vốn dự án bất động sản và nâng cao cải thiện hiệu quả hoạt động kinh doanh cốt lõi trong kỳ.

**2. Báo cáo tài chính Riêng**

| Chỉ tiêu | BCTC Riêng Kiểm toán 2025 | BCTC Riêng Kiểm toán 2024 | Biến động với BCTC 2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Tăng/ (Giảm) | % |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 108.011 | 94.426 | 13.585 | 14,39% |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 453.945 | 83.459 | 370.486 | 443,91% |

Về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Riêng đã kiểm toán cho năm tài chính 2025, lợi nhuận sau thuế tăng 14,39% và lợi nhuận tăng 443,9% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ chủ yếu đến từ việc Công ty ghi nhận lợi nhuận từ việc chuyển nhượng vốn dự án bất động sản và tối ưu chi phí vận hành.

Trên đây là giải trình của SAVICO về nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau kiểm toán so với cùng kỳ năm trước.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu: VT, Bp.KT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 0301154821 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**NGUYỄN HẢI HÀ**